TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 690/2026/DS-PT
Ngày: 09 - 4 - 2026
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản, đòi tài sản, chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng

Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Khang - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:* Bà Trần Thị Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 09 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm số 202/2026/TLPT-DS ngày 15/01/2026 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản, đòi tài sản, chia tài sản chung".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 179/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1103/2026/QĐXXPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị Kim T, sinh năm 1959; địa chỉ: Số B P, tổ G, khu phố F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Dương Trọng T1, sinh năm 1998, địa chỉ: Thôn I, xã I, tỉnh Gia Lai hoặc bà Nguyễn Thị Quỳnh N, sinh năm 1989, địa chỉ: ĐX H, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh; theo Văn bản ủy quyền ngày 03/3/2025; có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông Bùi Văn B, sinh năm 1967;

2. Bà Trần Thị Ngọc G, sinh năm 1977;

Cùng cư trú tại địa chỉ: Số A, đường L, tổ H, khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của ông B, bà G: ông Võ Quang T2, sinh năm 1984, địa chỉ: B, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); theo Văn bản ủy quyền ngày 11/3/2025; có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1952;

4. Bà Võ Thị Phương D, sinh năm 1973;

5. Ông Võ Thanh D1, sinh năm 1978;

6. Bà Võ Thị Thanh T3, sinh năm 1986;

7. Bà Võ Thị Kim L, sinh năm 1989;

8. Anh Lê Quang V, sinh năm 2005;

Cùng cư trú tại địa chỉ: Hẻm A (Nhà không có số), đường L, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bà P, bà D, ông D1, bà T3, bà L, ông V: Ông Nguyễn Trọng T4, sinh năm 1994, địa chỉ: Khu phố B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; theo văn bản ủy quyền ngày 05/6/2025; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Bùi Văn T5, sinh năm 1961; địa chỉ: B P, khu phố F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

2. Ông Bùi Văn T6, sinh năm 1964; địa chỉ: Số B P, khu phố F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

3. Ông Trần Văn T7, sinh năm 1969; địa chỉ: F khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

4. Chị Bùi Thúy A, sinh năm 2000; anh Bùi Gia P1, sinh năm 2002; em Bùi Trần Vạn L1, sinh năm 2012; địa chỉ: Số A, đường L, tổ H, khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của em Bùi Trần Vạn L1*:* Ông Bùi Văn B và bà Trần Thị Ngọc G; vắng mặt.

5. Bà Võ Thị Phương T8, sinh năm 1975, địa chỉ: Tổ G, ấp D, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

6. Bà Trần Thị Ngọc S, sinh năm 1980, địa chỉ: 1 đường L, tổ H, khu phố P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người kháng cáo: nguyên đơn bà Bùi Thị Kim T, bị đơn bà Trần Thị Ngọc G; bà Nguyễn Thị P, bà Võ Thị Phương D, ông Võ Thanh D1, bà Võ Thị Thanh T3, bà Võ Thị Kim L và ông Lê Quang V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Bùi Thị Kim T khởi kiện các bị đơn để yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Trần Thị T9 (chết ngày 11/01/2019) theo di chúc và theo pháp luật; đồng thời yêu cầu bị đơn trả lại tài sản thừa kế của cụ Trần Thị T9 cho nguyên đơn.

Các bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thống nhất tài sản thừa kế có tranh chấp là do cụ Trần Thị T9 để lại, thống nhất nội dung di chúc do cụ Trần Thị T9 lập được Phòng C tỉnh Bình Dương công chứng ngày ngày 12/9/2017.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 179/2025/DS-ST ngày 29/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 15, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

I. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Kim T đối với bị đơn ông Bùi Văn B, bà Trần Thị Ngọc G, bà Nguyễn Thị P, bà Võ Thị Phương D, ông Võ Thanh D1, bà Võ Thị Thanh T3, bà Võ Thị Kim L, ông Lê Quang V về việc tranh chấp di sản thừa kế, đòi tài sản. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn T7 đối với thửa 131, tờ bản đồ số 56.

1. Công nhận di chúc của bà Trần Thị T9:

Giao cho bà Bùi Thị Kim T toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 3.863,7m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở, diện tích 3.563.7m^2 đất trồng cây lâu năm) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L466326, số vào sổ 670QSDĐ/PT) cấp ngày 11/3/1998, đất toạ lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) và toàn bộ tài sản, cây trồng, công trình gắn liền với đất là khu am thờ diện tích 284,9m^2, nhà cấp 4 diện tích 223,1m^2, nhà bếp 120,2m^2, mái che tole 34,6m^2, nhà trọ 05 căn 31,3m^2, nhà vệ sinh 8,3m^2, 4,7m^2, hồ cá 27m^2, 89,8m^2 và các cây trồng, công trình khác gắn liền với đất (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2. Giao bà Bùi Thị Kim T toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất 193, tờ bản đồ B2 diện tích1.792m^2 (đo đạc thực tế là 1.719,7m^2), mục đích sử dụng 200m^2 là HLĐT, 1.519,7m^2 là ĐM theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M276487, số vào sổ 612QSDĐ/ĐSAS (đổi số 171/GCN-SB) tọa lạc tại xã

A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

3. Giao cho ông Bùi Văn B được toàn quyền quản lý sử dụng thửa đất 131, tờ bản đồ 56, diện tích 904 m² (đo đạc thực tế là 850m^2) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00717 cấp ngày 09/3/2005 tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, thành phố Hồ Chí Minh) (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo bản án.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị T9 tại các thửa đất trên để cấp lại cho các đương sự theo bản án này.

4. Buộc ông Bùi Văn B thanh toán cho ông Trần Văn T7, ông Bùi Văn T6, ông Bùi Văn T5 mỗi người 850.000.000 đồng.

5. Buộc bà Bùi Thị Kim T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Bùi Văn B số tiền 174.053.552 đồng.

6. Buộc bà Bùi Thị Kim T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Bùi Văn T6, ông Trần Văn T7, ông Bùi Văn T5 mỗi người 119.281.932 đồng.

7. Buộc bà Bùi Thị Kim T thanh toán cho gia đình bà Nguyên Thị P, bà Võ Thị Phương D, ông Võ Thanh D1, bà Võ Thị Thanh T3, bà Võ Thị Kim L, ông Lê Quang V với số tiền là 331.656.100 đồng

8. Buộc ông Bùi Văn B, bà Trần Thị Ngọc G, bà Trần Thị Ngọc S, anh Bùi Gia P1, chị Bùi Thúy A, em Bùi Trần Vạn L1 (do ông Bùi Văn B, bà Trần Thị Ngọc G đại diện), bà Nguyễn Thị P, bà Võ Thị Phương D, Võ Thanh D1, bà Võ Thị Thanh T3, bà Võ Thị Kim L, ông Lê Quang V ra khỏi đất và giao trả cho bà Bùi Thị Kim T toàn bộ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất trên diện tích là 3.863,7m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L466326, số vào sổ 670QSDĐ/PT cấp ngày 11/3/1998, đất toạ lạc tại phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị Kim T về việc chia đất bằng hiện vật đối với thửa đất 131, tờ bản đồ 56, diện tích 904m² (đo đạc thực tế là 850m^2) tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, thành phố Hồ Chí Minh). Không chấp nhận yêu cầu công nhận tài sản, cây trồng, công trình gắn liền với đất là khu am thờ diện tích 284,9m^2, nhà bếp 120,2m^2, mái che tole 34,6m^2, nhà trọ 05 căn 31,3m^2, nhà vệ sinh 8,3m^2, 4,7m^2, hồ cá 27m^2, 89,8m^2 và các cây trồng, công trình khác gắn liền với đất.

II. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Ngọc G.

Bà Bùi Thị Kim T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Ngọc G số tiền 904.771.620 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu tính công sức đóng góp và chia tài sản chung giá trị theo yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Ngọc G là 2.533.924.828 đồng.

III. Đình chỉ yêu cầu tính công sức đóng góp của ông Trần Văn T7.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 08/10/2025, nguyên đơn bà Bùi Thị Kim T kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm về việc phân chia thửa đất 131, tờ bản đồ 56, diện tích 904m² (đo đạc thực tế là 850m²) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00717 cấp ngày 09/3/2005.

Ngày 01/10/2025, bị đơn bà Trần Thị Ngọc G kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà G.

Phiên tòa sơ thẩm ngày 29/9/2025 các bị đơn bà Nguyễn Thị P, bà Võ Thị Phương D, ông Võ Thanh D1, bà Võ Thị Thanh T3, bà Võ Thị Kim L và ông Lê Quang V vắng mặt. Sau khi nhận bản án sơ thẩm, ngày 30/10/2025, các bị đơn bà Nguyễn Thị P, bà Võ Thị Phương D, ông Võ Thanh D1, bà Võ Thị Thanh T3, bà Võ Thị Kim L và ông Lê Quang V kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc các bị đơn phải tháo dỡ nhà trả đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Bùi Thị Kim T rút toàn bộ kháng cáo.

Bà Bùi Thị Kim T, bà Trần Thị Ngọc G và người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị P, bà Võ Thị Phương D, Võ Thanh D1, bà Võ Thị Thanh T3, bà Võ Thị Kim L và anh Lê Quang V thỏa thuận như sau:

1. Bà Bùi Thị Kim T bồi thường giá trị nhà trên đất cho bà Trần Thị Ngọc G số tiền 210.499.120 đồng và 10% giá trị thửa đất tranh chấp với số tiền bằng 2.767.570.000 đồng; bà Trần Thị Ngọc G giao trả nhà đất và tài sản gắn liền đất đang tranh chấp cho bà Bùi Thị Kim T.

2. Bà Bùi Thị Kim T bồi thường giá trị nhà trên đất và một phần công sức cho gia đình bà Nguyễn Thị P, bà Võ Thị Phương D, Võ Thanh D1, bà Võ Thị Thanh T3, bà Võ Thị Kim L, ông Lê Quang V với tổng số tiền là 1.500.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị P, bà Võ Thị Phương D, Võ Thanh D1, bà Võ Thị Thanh T3, bà Võ Thị Kim L, ông Lê Quang V giao trả nhà đất và tài sản gắn liền đất đang tranh chấp cho bà Bùi Thị Kim T.

3. Thời hạn thực hiện thỏa thuận của các đương sự nêu tại điểm (1) và (2) nêu trên là 03 tháng kể từ ngày hai bên thỏa thuận.

Về án phí và các chi phí tố tụng: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về nội dung: Các bên đương sự đã rút kháng cáo và tự thỏa thuận với nhau tại phiên tòa phúc thẩm, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện và đúng pháp luật, đề nghị hội đồng xét xử công nhận.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bản án sơ thẩm chia thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 131, tờ bản đồ 56, diện tích 904m² (đo đạc thực tế là 850m²) (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00717 ngày 09/3/2005 cấp hộ bà Trần Thị T9) và buộc ông B thanh toán giá trị đất cho các thừa kế còn lại của bà Trần Thị T9; các thừa kế của bà T9 là ông Bùi Văn T5, ông Bùi Văn T6, ông Bùi Văn B, ông Trần Văn T7 không kháng cáo; bà Bùi Thị Kim T kháng cáo nhưng rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm. Bản án sơ thẩm buộc các đương sự ông Bùi Văn B, bà Trần Thị Ngọc S, anh Bùi Gia P1, chị Bùi Thúy A, em Bùi Trần Vạn L1 (do ông Bùi Văn B, bà Trần Thị Ngọc G đại diện) giao tài sản gắn liền đất để trả lại đất cho bà Bùi Thị Kim T không bị kháng cáo, kháng nghị.

Do đó, phần bản án sơ thẩm đã rút kháng cáo và phần bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Bùi Thị Kim T, bà Trần Thị Ngọc G và người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị P, bà Võ Thị Phương D, Võ Thanh D1, bà Võ Thị Thanh T3, bà Võ Thị Kim L và anh Lê Quang V thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ tranh chấp giữa các bên. Xét, sự thỏa thuận giữa các bên đương sự là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận giữa các bên đương sự là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Do các đương sự thỏa thuận với nhau tại phiên tòa nên các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 282, Điều 289,Điều 300 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Khoản 7 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận việc rút yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị Kim T; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với việc giải quyết tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 131, tờ bản đồ 56, diện tích 904m² (đo đạc thực tế là 850m^2); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00717 ngày 09/3/2005 cấp cho hộ bà Trần Thị T9.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị Ngọc G, bà Nguyễn Thị P, bà Võ Thị Phương D, ông Võ Thanh D1, bà Võ Thị Thanh T3, bà Võ Thị Kim L và ông Lê Quang V.

3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 179/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

3.1. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Bùi Thị Kim T, bà Trần Thị Ngọc G và bà Nguyễn Thị P, bà Võ Thị Phương D, ông Võ Thanh D1, bà Võ Thị Thanh T3, bà Võ Thị Kim L và ông Lê Quang V như sau:

3.1.1. Bà Bùi Thị Kim T bồi thường một phần giá trị nhà cho bà Trần Thị Ngọc G với số tiền 210.499.120 đồng và phần công sức là 10% giá trị thửa đất tranh chấp (đo thực tế 3.825,1m^2; trong đó có 300m^2 đất ở) (đã trừ diện tích đường đất + đường bê tông) với số tiền 2.767.570.000 đồng; tổng số tiền bà Bùi Thị Kim T phải giao cho bà Trần Thị Ngọc G là 2.978.069.120 đồng (hai tỷ, chín trăm bảy mươi tám triệu, không trăm sáu mươi chín nghìn, một trăm hai mươi đồng); bà Trần Thị Ngọc G (cùng với ông Bùi Văn B và anh Bùi Gia P1, chị Bùi Thúy A) phải giao trả nhà đất và tài sản gắn liền đất đang tranh chấp cho bà Bùi Thị Kim T.

3.1.2. Bà Bùi Thị Kim T bồi thường giá trị nhà trên đất và một phần công sức cho gia đình bà Nguyễn Thị P, bà Võ Thị Phương D, Võ Thanh D1, bà Võ Thị Thanh T3, bà Võ Thị Kim L, ông Lê Quang V với tổng số tiền là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng); bà Nguyễn Thị P, bà Võ Thị Phương D, ông Võ Thanh D1, bà Võ Thị Thanh T3, bà Võ Thị Kim L, ông Lê Quang V phải giao trả nhà cấp 4, diện tích 89,8m^2 và quyền sử dụng đất gắn liền đang tranh chấp cho bà Bùi Thị Kim T.

3.2. Thời hạn thực hiện thỏa thuận của các đương sự nêu tại điểm (3.1.1) và (3.1.2) nêu trên là 03 tháng kể từ ngày ban hành bản án này.

4. Một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 179/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật như sau:

4.1. Buộc ông Bùi Văn B (cùng với bà Trần Thị Ngọc G đã nêu tại điểm 3.1.1), bà Trần Thị Ngọc S, anh Bùi Gia P1, chị Bùi Thúy A, em Bùi Trần Vạn L1 (do ông Bùi Văn B, bà Trần Thị Ngọc G đại diện) phải giao lại cho bà Bùi Thị Kim T quyền sử dụng diện tích đất 3.825,1m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở; đã trừ diện tích đường đất+ đường bê tông) và tài sản gắn liền đất gồm: khu am thờ diện tích 284,9m^2, nhà cấp 4 diện tích 223,1m^2, nhà bếp 120,2m^2, mái che tole 34,6m^2, nhà trọ 05 căn 31,3m^2, nhà vệ sinh 8,3m^2, 4,7m^2, hồ cá 27m^2 + cây lâu năm gắn liền với đất; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L466326, số vào sổ 670QSDĐ/PT cấp ngày 11/3/1998 cho cụ Trần Thị T9; đất toạ lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

(thời hạn thực hiện theo quy định tại điểm 3.2 của quyết định này).

4.2. Công nhận di chúc của bà Trần Thị T9 lập ngày 17/9/2017 là hợp pháp:

- Bà Bùi Thị Kim T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 3.863,7m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở, diện tích 3.563,7m^2 đất trồng cây lâu năm; đã trừ diện tích đường đất + đường bê tông); theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L466326, số vào sổ 670QSDĐ/PT) cấp cho bà Trần Thị T9 ngày 11/3/1998;

- Bà Bùi Thị Kim T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 193, tờ bản đồ B2 diện tích 1.792m^2 (đo đạc thực tế là 1.719,7m^2; có 200m^2 là HLĐT, 1.519,7m^2 là ĐM); theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M276487, số vào sổ 612QSDĐ/AS cấp cho hộ bà Trần Thị T9 ngày 21/11/1998; đất tọa lạc tại xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

4.3. Ông Bùi Văn B được quyền quản lý sử dụng thửa đất 131, tờ bản đồ 56, diện tích 904m^2 (đất trồng cây lâu năm được đo đạc thực tế là 850m^2); theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00717 cấp ngày 09/3/2005 cho Hộ bà Trần Thị T9; đất tọa lạc phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, thành phố Hồ Chí Minh);

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị T9 tại các thửa đất trên để cấp lại cho các đương sự theo quyết định của bản án này (có sơ đồ bản vẽ kèm theo);

4.4. Buộc ông Bùi Văn B thanh toán cho ông Trần Văn T7, ông Bùi Văn T6, ông Bùi Văn T5 mỗi người 850.000.000 đồng (tám trăm năm mươi triệu đồng).

4.5. Buộc bà Bùi Thị Kim T thanh toán cho ông Bùi Văn B số tiền 174.053.552 đồng (một trăm bảy mươi bốn triệu, không trăm năm mươi ba nghìn, năm trăm năm mươi hai đồng);

4.6. Buộc bà Bùi Thị Kim T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Bùi Văn T6, ông Trần Văn T7, ông Bùi Văn T5 mỗi người 119.281.932 đồng (một trăm mười chín triệu, hai trăm tám mươi mốt nghìn, chín trăm ba mươi hai đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.7. Đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu tính công sức đóng góp của ông Trần Văn T7.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà Bùi Thị Kim T, ông Bùi Văn T6, ông Bùi Văn T5 được miễn án phí.

5.2. Ông Bùi Văn B phải chịu án phí là 41.078.458 đồng (bốn mươi mốt triệu, không trăm bảy mươi tám nghìn, bốn trăm năm mươi tám đồng).

5.3. Ông Trần Văn T7 phải chịu án phí số tiền là 41.078.458 đồng, được trừ vào tạm ứng án phí 56.683.325 đồng theo B1 lại thu tạm ứng ký hiệu BLTU/25E số 0002180 ngày 07/7/2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh; trả lại cho ông Trần Văn T7 số tiền 15.604.867 đồng (mười lăm triệu, sáu trăm lẻ bốn nghìn, tám trăm sáu mươi bảy đồng).

5.4. Bà Trần Thị Ngọc G không phải chịu. Trả lại cho bà Trần Thị Ngọc G số tiền tạm ứng án phí 82.678.497 đồng (tám mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi tám nghìn, bốn trăm chín mươi bảy đồng) theo B1 lại thu tạm ứng ký hiệu BLTU/24 số 0003789 ngày 20/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Thủ Dầu Một (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh).

6. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá: 12.000.000 đồng; mỗi đồng thừa kế ông Bùi Văn B, ông Bùi Văn T6, ông Trần Văn T7, ông Bùi Văn T5, mỗi người phải chịu là 2.400.000 đồng để trả lại cho bà Bùi Thị Kim T.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

7.1. Bà Bùi Thị Kim T và bà Nguyễn Thị P được miễn.

7.2. Bà Trần Thị Ngọc G phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ tiền tạm ứng 300.000 đồng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0023360 ngày 06/10/2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh.

7.3. Bà Võ Thị Phương D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ tiền tạm ứng 300.000 đồng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0036095 ngày 07/11/2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh.

7.4. Ông Võ Thanh D1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ tiền tạm ứng 300.000 đồng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0036096 ngày 07/11/2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh.

7.5. Bà Võ Thị Thanh T3 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ tiền tạm ứng 300.000 đồng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0036083 ngày 07/11/2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh.

7.6. Bà Võ Thị Kim L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ tiền tạm ứng 300.000 đồng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0036094 ngày 07/11/2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh.

7.7. Ông Lê Quang V phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ tiền tạm ứng 300.000 đồng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0036085 ngày 07/11/2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TAND Tối cao;
- VKSND Tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Khu vực 15 - TP.HCM;
- Phòng THADS Khu vực 15 - TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Minh Đa